Chỉ định thời gian bằng tiếng Đức

196 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Fortan** C1 /fɔʁtˈʔan/	Từ bây giờ	C1
2	**Sporadisch** C1 /ʃpoˈʁaːdɪʃ/	Rải rác từng lúc	C1
3	**der Zeithorizont** C1 /deːɐ̯ ˈtsaɪ̯thoʁiˌtsɔnt/ số nhiều die Zeithorizonte	Khung thời gian dự kiến	C1
4	**Prospektiv** C1 /pʁospɛkˈtiːf/	Hướng tới tương lai	C1
5	**Retrospektiv** C1 /ʁetʁospɛkˈtiːf/	Mang tính nhìn lại	C1
6	**die Chronologie** C1 /diː kʁonoloˈgiː/ số nhiều die Chronologien	Niên đại	C1
7	**Zurzeit** A2 /tsuːɐ̯ˈtsaɪ̯t/	Hiện nay	B1–B2
8	**Inzwischen** B1 /ɪnˈtsvɪʃən/	Trong lúc đó	B1–B2
9	**Vergänglich** C1 /fɛɐ̯ˈgɛŋlɪç/	Phù du	C1
10	**Mittlerweile** B1 /ˈmɪtlɐˌvaɪ̯lə/	Trong lúc đó	B1–B2
11	**Gleichzeitig** A2 /ˈglaɪ̯çˌtsaɪ̯tɪç/	Đồng thời	B1–B2
12	**Rechtzeitig** A2 /ˈʁɛçtˌtsaɪ̯tɪç/	Kịp thời	B1–B2
13	**Ständig** A2 /ˈʃtɛndɪç/	Liên tục không dứt	B1–B2
14	**der Zeitpunkt** B1 /deːɐ̯ ˈtsaɪ̯tˌpʊŋkt/ số nhiều die Zeitpunkte	Thời điểm	B1–B2
15	**die Dauer** B1 /diː ˈdaʊ̯ɐ/	Độ dài thời gian	B1–B2
16	**der Sekundentakt** B2 /deːɐ̯ zeˈkʊndn̩ˌtakt/ số nhiều die Sekundentakte	Nhịp mỗi giây	C1
17	**das Morgengrauen** B2 /das ˈmɔʁgənˌgʁaʊ̯ən/	Lúc trời tờ mờ sáng	C1
18	**Jetzt** A1 /jɛtst/	Bây giờ	A1–A2
19	**Heute** A1 /ˈhɔɪ̯tə/	Hôm nay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
20	**Gestern** A1 /ˈgɛstɐn/	Hôm qua	A1–A2
21	**Morgen** A1 /ˈmɔʁgn̩/	Ngày mai	A1–A2
22	**Gleich** A1 /glaɪ̯ç/	Ngay lập tức	A1–A2
23	**Bald** A1 /balt/	Chẳng bao lâu nữa	A1–A2
24	**Später** A1 /ˈʃpɛːtɐ/	Muộn hơn	A1–A2
25	**der Tag** A1 /deːɐ̯ ˈtaːk/ số nhiều die Tage	Một ngày	A1–A2
26	**der Abend** A1 /deːɐ̯ ˈaːbn̩t/ số nhiều die Abende	Buổi tối	A1–A2
27	**die Zeit** A1 /diː ˈtsaɪt/ số nhiều die Zeiten	Thời gian	A1–A2
28	**Wie spät ist es?** A1 /viː ˈʃpɛːt ɪst ɛs/	Bây giờ là mấy giờ?	A1–A2
29	**die Stunde** A1 /diː ˈʃtʊndə/ số nhiều die Stunden	Giờ	A1–A2
30	**die Minute** A1 /diː miˈnuːtə/ số nhiều die Minuten	Phút	A1–A2
31	**das Jahr** A1 /das ˈjaːɐ̯/ số nhiều die Jahre	Năm là đơn vị thời gian	A1–A2
32	**Tagsüber** A2 /ˈtaːksˌʔyːbɐ/	Trong ngày	B1–B2
33	**Anschließend** B1 /ˈanˌʃliːsənt/	Ngay sau đó	B1–B2
34	**Zwischendurch** B1 /tsvɪʃn̩ˈdʊʁç/	Ở giữa	B1–B2
35	**Kürzlich** B1 /ˈkʏʁt͡slɪç/	Gần đây	B1–B2
36	**Neulich** A2 /ˈnɔɣlɪç/	hôm nọ	B1–B2
37	**Dauernd** B1 /ˈdaʊɐnt/	Liên miên	B1–B2
38	**Stündlich** B1 /ˈʃtʏntlɪç/	Hàng giờ	B1–B2
39	**Kurzfristig** B1 /ˈkʊʁt͡sˌfʁɪstɪç/	Có tính ngắn hạn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
40	**Minütlich** B2 /miˈnyːtlɪç/	Mỗi phút	C1
41	**Sekündlich** B2 /zeˈkʏntlɪç/	Mỗi giây	C1
42	**Schon lange her** A2 /ʃoːn ˈlaŋə ˈheːɐ̯/	Một thời gian dài trước đây	A1–A2
43	**die Nanosekunde** B2 /diː ˈnaːnozeˌkʊndə/ số nhiều die Nanosekunden	Nano giây	C1
44	**Genau** A1 /gəˈnaʊ̯/	Chính xác	A1–A2
45	**Diese Woche** A1 /ˈdiːzə ˈvɔxə/	Tuần này	A1–A2
46	**Nächste Woche** A1 /ˈnɛːçstə ˈvɔxə/ die · số nhiều die nächsten Wochen	Tuần tới	A1–A2
47	**Letzte Woche** A1 /ˈlɛt͡stə ˈvɔxə/ die · số nhiều die letzten Wochen	Tuần trước	A1–A2
48	**Dieser Monat** A1 /ˈdiːzɐ ˈmoːnat/	Tháng này	A1–A2
49	**Nächster Monat** A1 /ˈnɛːçstɐ ˈmoːnat/ der · số nhiều die nächsten Monate	Tháng tới	A1–A2
50	**Letztes Jahr** A1 /ˈlɛt͡stəs jaːɐ̯/ das · số nhiều die letzten Jahre	Năm ngoái	A1–A2
51	**sich verspäten** A2 /zɪç fɛɐ̯ˈʃpɛːtən/	Đến muộn	B1–B2
52	**Pünktlich** A1 /ˈpʏŋktlɪç/	Đúng giờ giấc	B1–B2
53	**Unpünktlich** A2 /ˈʔʊnˌpʏŋktlɪç/	Không đúng giờ	B1–B2
54	**die Pünktlichkeit** A2 /diː ˈpʏŋktlɪçkaɪ̯t/	Sự đúng giờ	B1–B2
55	**Zeitaufwendig** B2 /ˈtsaɪ̯tˌʔaʊ̯fvɛndɪç/	Tốn nhiều thời gian	B1–B2
56	**Dreiviertel Stunde** A1 /ˈdʁaɪ̯ˌfɪʁtəl ˈʃtʊndə/ die · số nhiều die Dreiviertelstunden	Ba phần tư giờ	A1–A2
57	**Halbe Stunde** A1 /ˈhalbə ˈʃtʊndə/ die · số nhiều die halben Stunden	Nửa giờ	A1–A2
58	**die Viertelstunde** A1 /diː ˈfɪʁtl̩ˌʃtʊndə/ số nhiều die Viertelstunden	Một phần tư giờ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
59	**Früh** A1 /fʁyː/	Sớm trong ngày	A1–A2
60	**Spät** A1 /ʃpɛːt/	Muộn	A1–A2
61	**Jährlich** A2 /ˈjɛːɐ̯lɪç/	Hàng năm	A1–A2
62	**Monatlich** A2 /ˈmoːnatlɪç/	Hàng tháng	A1–A2
63	**Täglich** A1 /ˈtɛːklɪç/	Hằng ngày	A1–A2
64	**Wöchentlich** A2 /ˈvœçəntlɪç/	Hàng tuần	A1–A2
65	**die Vorzeit** C1 /diː ˈfoːɐ̯ˌt͡saɪ̯t/	Tiền sử	C1
66	**Nacheinander** A2 /naːxʔaɪ̯ˈnandɐ/	Liên tiếp	B1–B2
67	**Halb** A1 /halp/	Rưỡi	A1–A2
68	**Viertel nach** A1 /ˈfɪʁtl̩ naːx/	Hơn 15 phút	A1–A2
69	**Viertel vor** A1 /ˈfɪʁtl̩ foːɐ̯/	Kém 15 phút	A1–A2
70	**die Vergangenheit** A2 /diː fɛɐ̯ˈgaŋənhaɪ̯t/	Quá khứ	A1–A2
71	**die Zukunft** A2 /diː ˈtsuːkʊnft/	Tương lai	A1–A2
72	**Demnächst** A2 /deːmˈnɛːçst/	Nay mai	B1–B2
73	**Vorhin** A2 /foˈʁɪn/	vừa nãy	B1–B2
74	**die Zeitzone** B1 /diː ˈtsaɪtˌtsoːnə/ số nhiều die Zeitzonen	Múi giờ	B1–B2
75	**der Zeitverlust** B2 /deːɐ̯ ˈtsaɪ̯tfɛɐ̯ˌlʊst/ số nhiều die Zeitverluste	Sự mất thời gian	B1–B2
76	**Im letzten Moment** A2 /ɪm ˈlɛtstən moˈmɛnt/	Vào phút cuối cùng	A1–A2
77	**der Moment** A1 /deːɐ̯ moˈmɛnt/ số nhiều die Momente	Chốc lát	A1–A2
78	**der Termin** A1 /deːɐ̯ tɛʁˈmiːn/ số nhiều die Termine	lịch hẹn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Vorgestern** A2 /ˈfoːɐ̯ˌgɛstɐn/	Ngày hôm kia	A1–A2
80	**Übermorgen** A1 /ˈyːbɐˌmɔʁgn̩/	Ngày kia	A1–A2
81	**Sofort** A1 /zoˈfɔʁt/	Ngay lập tức	A1–A2
82	**Gerade eben** A2 /gəˈʁaːdə ˈʔeːbən/	Vừa rồi	A1–A2
83	**Momentan** B1 /momɛnˈtaːn/	Vào lúc này	A1–A2
84	**Dieses Jahr** A1 /ˈdiːzəs ˈjaːɐ̯/	Năm nay	A1–A2
85	**Nächstes Jahr** A1 /ˈnɛːçstəs ˈjaːɐ̯/ das · số nhiều die nächsten Jahre	Năm sau	A1–A2
86	**der Vormittag** A1 /deːɐ̯ ˈfoːɐ̯ˌmɪtaːk/ số nhiều die Vormittage	Cuối buổi sáng	A1–A2
87	**der Mittag** A1 /deːɐ̯ ˈmɪtaːk/ số nhiều die Mittage	Giữa trưa	A1–A2
88	**der Nachmittag** A1 /deːɐ̯ ˈnaːxˌmɪtaːk/ số nhiều die Nachmittage	Buổi chiều	A1–A2
89	**die Nacht** A1 /diː ˈnaxt/ số nhiều die Nächte	Đêm	A1–A2
90	**die Woche** A1 /diː ˈvɔxə/ số nhiều die Wochen	Tuần	A1–A2
91	**die Zeitverschiebung** B1 /diː ˈtsaɪtfɛɐ̯ˌʃiːbʊŋ/ số nhiều die Zeitverschiebungen	Chênh lệch múi giờ	B1–B2
92	**die Ortszeit** B1 /diː ˈʔɔʁtsˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Ortszeiten	Giờ địa phương	B1–B2
93	**die Ewigkeit** B2 /diː ˈeːvɪçkaɪ̯t/ số nhiều die Ewigkeiten	Sự vĩnh hằng	B1–B2
94	**der Kalender** A1 /deːɐ̯ kaˈlɛndɐ/ số nhiều die Kalender	Lịch	A1–A2
95	**Zeitlos** B2 /ˈtsaɪ̯tˌloːs/	Vượt thời gian	B1–B2
96	**das Zifferblatt** B2 /das ˈtsɪfɐˌblat/ số nhiều die Zifferblätter	Mặt đồng hồ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**Nachträglich** B1 /ˈnaːxˌtʁɛːklɪç/	Bổ sung sau	B1–B2
98	**Rückwirkend** B2 /ˈʁʏkˌvɪʁkənt/	Có hiệu lực hồi tố	B1–B2
99	**das Äon** C2 /das ɛˈoːn/ số nhiều die Äonen	Liên đại	C1
100	**Vorzeitig** B2 /ˈfoːɐ̯ˌt͡saɪ̯tɪç/	Trước thời hạn	B1–B2
101	**die Dämmerungsphase** C1 /diː ˈdɛməʁʊŋsˌfaːzə/ số nhiều die Dämmerungsphasen	Giai đoạn hoàng hôn	C1
102	**die Mittagszeit** B1 /diː ˈmɪtaːksˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Mittagszeiten	Giờ ăn trưa	A1–A2
103	**der Augenblick** A2 /deːɐ̯ ˈaʊ̯gənˌblɪk/ số nhiều die Augenblicke	khoảnh khắc	A1–A2
104	**Eben** A2 /ˈeːbn̩/	Vừa nãy	A1–A2
105	**Mittags** A1 /ˈmɪtaːks/	Buổi trưa	A1–A2
106	**Morgens** A1 /ˈmɔʁgn̩s/	Buổi sáng	A1–A2
107	**Abends** A1 /ˈaːbən͡ts/	Vào buổi tối	A1–A2
108	**Nachts** A1 /ˈnaxts/	Vào ban đêm	A1–A2
109	**die Mitternacht** A2 /diː ˈmɪtɐˌnaxt/	Nửa đêm	A1–A2
110	**die Sekunde** A1 /diː zeˈkʊndə/ số nhiều die Sekunden	Giây	A1–A2
111	**das Chronometer** C1 /das kʁoˈnoːmeːtɐ/ số nhiều die Chronometer	Đồng hồ chính xác cao	C1
112	**der Chronograph** C1 /deːɐ̯ kʁonoˈgʁaːf/ số nhiều die Chronographen	Đồng hồ có chức năng bấm giờ	C1
113	**Zwanzig nach zwölf** A1 /ˈtsvantsɪç naːx ˈtsvœlf/	Mười hai giờ hai mươi	A1–A2
114	**Fünf vor zwölf** A1 /fʏnf foːɐ̯ tsvœlf/	Mười hai giờ kém năm	A1–A2
115	**der Wecker** A1 /deːɐ̯ ˈvɛkɐ/ số nhiều die Wecker	Đồng hồ báo thức	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
116	**die Uhrzeit** A1 /di: 'uːɐ̯ˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Uhrzeiten	Giờ đồng hồ	A1–A2
117	**der Monat** A1 /deːɐ̯ 'moːnat/ số nhiều die Monate	Tháng	A1–A2
118	**das Semester** A2 /das ze'mɛstɐ/ số nhiều die Semester	Học kỳ	B1–B2
119	**die Agenda** B2 /di: a'gɛnda/ số nhiều die Agenden	nghị trình	B1–B2
120	**die Verschiebung** B2 /di: fɛɐ̯'ʃiːbʊŋ/ số nhiều die Verschiebungen	Việc dời lịch	B1–B2
121	**die Zeitspanne** B2 /di: 'tsaɪtˌʃpanə/ số nhiều die Zeitspannen	Quãng thời gian	B1–B2
122	**die Laufzeit** B2 /di: 'laʊ̯fˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Laufzeiten	Thời hạn hiệu lực	B1–B2
123	**Langzeit** B2 /'laŋˌt͡saɪ̯t/	Kéo dài lâu	B1–B2
124	**Mittelfristig** B2 /'mɪtl̩ˌfʁɪstɪç/	Trung hạn	B1–B2
125	**die Deadline** B2 /di: 'dɛtlaɪ̯n/ số nhiều die Deadlines	Hạn chót	B1–B2
126	**Künftig** B1 /'kʏnftɪç/	Trong tương lai	B1–B2
127	**die Ära** C1 /di: 'ʔɛːʁa/ số nhiều die Ären	Kỷ nguyên	B1–B2
128	**das Zeitalter** B2 /das 'tsaɪ̯tˌʔaltɐ/ số nhiều die Zeitalter	Thời đại lịch sử	B1–B2
129	**die Armbanduhr** A2 /di: 'aʁmbantˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Armbanduhren	Đồng hồ đeo tay	A1–A2
130	**Zeitnah** B2 /'tsaɪ̯tˌnaː/	Trong thời gian sớm	B1–B2
131	**Postdatieren** C1 /ˌpɔstda'tiːʁən/ postdatierte · hat postdatiert	Ghi ngày muộn hơn thực tế	C1
132	**Vordatieren** C1 /'foːɐ̯daˌtiːʁən/ datierte vor · hat vordatiert	Ghi ngày sớm hơn thực tế	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
133	**die Unpünktlichkeit** B1 /diː ˈʊnpʏŋktlɪçkaɪ̯t/	Sự không đúng giờ	B1–B2
134	**Zeitweilig** B2 /ˈtsaɪ̯tˌvaɪ̯lɪç/	Có tính tạm thời	B1–B2
135	**der Zeitplan** B1 /deːɐ̯ ˈtsaɪ̯tˌplaːn/ số nhiều die Zeitpläne	Lịch trình	A1–A2
136	**Eben gerade** A2 /ˈeːbn̩ gəˈʁaːdə/	Vừa rồi	A1–A2
137	**Unbefristet** B1 /ˈʔʊnbəˌfʁɪstət/	Không thời hạn	B1–B2
138	**die Abgabefrist** B1 /diː ˈapgaːbəˌfʁɪst/ số nhiều die Abgabefristen	Hạn chót nộp bài	B1–B2
139	**das Jahrtausend** B1 /das jaːɐ̯ˈtaʊ̯zənt/ số nhiều die Jahrtausende	thiên niên kỷ	B1–B2
140	**das Jahrzehnt** B1 /das jaːɐ̯ˈtseːnt/ số nhiều die Jahrzehnte	Thập kỷ	B1–B2
141	**die Schlussviertelstunde** C1 /diː ˈʃlʊsfɪʁtl̩ˌʃtʊndə/ số nhiều die Schlussviertelstunden	Một phần tư giờ cuối cùng	C1
142	**Zeitgleich** B2 /ˈtsaɪ̯tˌglaɪ̯ç/	cùng thời điểm	B1–B2
143	**das Mittelalter** B1 /das ˈmɪtl̩ˌʔaltɐ/	Thời Trung Cổ	B1–B2
144	**Kontinuierlich** B2 /kɔntinuˈʔiːɐ̯lɪç/	Một cách liên tục đều đặn	B1–B2
145	**Periodisch** C1 /peʁiˈoːdɪʃ/	Định kỳ	B1–B2
146	**Zyklisch** C1 /ˈtsyːklɪʃ/	Chu kỳ	B1–B2
147	**das Jahrhundert** A2 /das jaːɐ̯ˈhʊndɐt/ số nhiều die Jahrhunderte	Thế kỷ	A1–A2
148	**der Zeitraum** B1 /deːɐ̯ ˈtsaɪ̯tˌʁaʊ̯m/ số nhiều die Zeiträume	Giai đoạn	B1–B2
149	**Überfällig** B2 /ˈyːbɐˌfɛlɪç/	Quá hạn	B1–B2
150	**Chronologisch** B2 /kʁonoˈloːgɪʃ/	Theo trình tự thời gian	B1–B2
151	**Datieren** B2 /daˈtiːʁən/ datierte · hat datiert	Xác định niên đại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
152	**der Zeitrahmen** B2 /deːɐ̯ 'tsaɪ̯tˌʁaːmən/ số nhiều die Zeitrahmen	Khung thời gian	B1–B2
153	**die Digitaluhr** A2 /diː digi'taːlˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Digitaluhren	Đồng hồ kỹ thuật số	A1–A2
154	**das Halbjahr** A2 /das 'halpˌjaːɐ̯/ số nhiều die Halbjahre	Nửa năm	A1–A2
155	**der Montagmorgen** A2 /deːɐ̯ 'moːntaːkˌmɔʁgən/ số nhiều die Montagmorgen	Sáng thứ Hai	A1–A2
156	**der Freitagabend** A2 /deːɐ̯ 'fʁaɪ̯taːkˌʔaːbn̩t/ số nhiều die Freitagabende	Tối thứ sáu	A1–A2
157	**der Timer** B1 /deːɐ̯ 'taɪ̯mɐ/ số nhiều die Timer	Bộ đếm giờ	A1–A2
158	**die Urlaubszeit** A2 /diː 'uːɐ̯laʊ̯psˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Urlaubszeiten	Thời gian nghỉ phép	A1–A2
159	**Auf die Minute genau** B1 /aʊ̯f diː miˈnuːtə gəˈnaʊ̯/	Chính xác đến từng phút	A1–A2
160	**Ewig** B1 /ˈeːvɪç/	Mãi mãi	A1–A2
161	**Unterdessen** B2 /ʊntɐˈdɛsən/	Trong khi đó	B1–B2
162	**Zukünftig** B1 /ˈtsuːˌkʏnftɪç/	Sau này	B1–B2
163	**die Zeiteinteilung** B2 /diː 'tsaɪtˌʔaɪntaɪlʊŋ/ số nhiều die Zeiteinteilungen	Việc phân bổ thời gian	B1–B2
164	**die Gegenwart** B1 /diː 'geːgənvaʁt/	Hiện tại	B1–B2
165	**die Verzögerung** B2 /diː fɛɐ̯ˈt͡søːgəʁʊŋ/ số nhiều die Verzögerungen	Sự trì hoãn	B1–B2
166	**das Zeitfenster** B2 /das 'tsaɪ̯tˌfɛnstɐ/ số nhiều die Zeitfenster	Cửa sổ thời gian	B1–B2
167	**Langfristig** B1 /ˈlaŋˌfʁɪstɪç/	Về dài hạn	B1–B2
168	**Jährlich wiederkehrend** B2 /ˈjɛːɐ̯lɪç ˈviːdɐˌkeːʁənt/	Hàng năm định kỳ	B1–B2
169	**Asynchron** C1 /azʏnˈkʁoːn/	Không đồng bộ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
170	**Synchron** B2 /zʏnˈkʁoːn/	Đồng bộ	B1–B2
171	**Kurz nach** A2 /kʊʁt͡s naːx/	Ngay sau đó	A1–A2
172	**Kurz vor** A2 /kʊʁt͡s foːɐ̯/	Ngay trước khi	A1–A2
173	**der Countdown** B1 /deːɐ̯ ˈkaʊ̯nt͡ˌdaʊ̯n/ số nhiều die Countdowns	Đếm ngược	A1–A2
174	**die Morgenstunde** B1 /diː ˈmɔʁgn̩ˌʃtʊndə/ số nhiều die Morgenstunden	Giờ sáng	A1–A2
175	**die Nachtzeit** B2 /diː ˈnaxtˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Nachtzeiten	Ban đêm	A1–A2
176	**das Millennium** C1 /das mɪˈlɛnɪ̯ʊm/ số nhiều die Millennien	Thiên niên kỷ	B1–B2
177	**die Vorverlegung** B2 /diː ˈfoːɐ̯fɛɐ̯ˌleːgʊŋ/ số nhiều die Vorverlegungen	Dời lên sớm hơn	B1–B2
178	**die Zeiterfassung** B2 /diː ˈtsaɪtʔɛɐ̯ˌfasʊŋ/ số nhiều die Zeiterfassungen	Chấm công	B1–B2
179	**die Weltzeit** C1 /diː ˈvɛlt͡ˌtsaɪt/	Giờ thế giới	B1–B2
180	**die Atomuhr** C1 /diː aˈtoːmˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Atomuhren	Đồng hồ nguyên tử	B1–B2
181	**die Sonnenuhr** B2 /diː ˈzɔnənˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Sonnenuhren	Đồng hồ mặt trời	B1–B2
182	**die Sanduhr** B1 /diː ˈzant͡ˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Sanduhren	Đồng hồ cát	B1–B2
183	**Zeitversetzt** B2 /ˈtsaɪ̯tfɛɐ̯ˌzɛtst/	Lệch múi giờ	B1–B2
184	**der Sekundenzähler** B2 /deːɐ̯ zeˈkʊndn̩ˌtsɛːlɐ/ số nhiều die Sekundenzähler	Bộ đếm giây	B1–B2
185	**die Stoppuhr** B1 /diː ˈʃtɔpˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Stoppuhren	Đồng hồ bấm giây	B1–B2
186	**die Mitternachtsstunde** B2 /diː ˈmɪtɐnaxtsˌʃtʊndə/ số nhiều die Mitternachtsstunden	Giờ nửa đêm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
187	**der Minutenzeiger** A2 /deːɐ̯ miˈnuːtənˌtsaɪ̯gɐ/ số nhiều die Minutenzeiger	Kim phút	B1–B2
188	**der Sekundenzeiger** B1 /deːɐ̯ zeˈkʊndn̩ˌtsaɪ̯gɐ/ số nhiều die Sekundenzeiger	Kim giây	B1–B2
189	**der Stundenzeiger** B1 /deːɐ̯ ˈʃtʊndənˌtsaɪ̯gɐ/ số nhiều die Stundenzeiger	Kim giờ	B1–B2
190	**die Mikrosekunde** B2 /diː ˈmiːkʁozeˌkʊndə/ số nhiều die Mikrosekunden	Micro giây	B1–B2
191	**die Millisekunde** B2 /diː ˈmɪlizeˌkʊndə/ số nhiều die Millisekunden	Mili giây	B1–B2
192	**die Taschenuhr** B1 /diː ˈtaʃənˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Taschenuhren	Đồng hồ bỏ túi	B1–B2
193	**die Standuhr** B2 /diː ˈʃtantˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Standuhren	Đồng hồ đứng	B1–B2
194	**die Kirchturmuhr** B2 /diː ˈkɪʁçtʊʁmˌʔuːɐ̯/ số nhiều die Kirchturmuhren	Đồng hồ tháp nhà thờ	B1–B2
195	**das Uhrwerk** B2 /das ˈuːɐ̯ˌvɛʁk/ số nhiều die Uhrwerke	Bộ máy đồng hồ	B1–B2
196	**die Digitalanzeige** B2 /diː digiˈtaːlˌʔantsaɪ̯gə/ số nhiều die Digitalanzeigen	Màn hình kỹ thuật số	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/109-chi-dinh-thoi-gian
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334